

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày tháng năm 2022*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

**Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp một số đường tỉnh bị hư hỏng nặng**

**Dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định**

## **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính Quy định về hệ thống biểu mẫu sử dụng trong công tác quyết toán;*

*Căn cứ Quyết định số 1765/QĐ-KTNN ngày 19/10/2021 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Chuyên đề Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải và Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung vay vốn WB;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 446/TTr-STC ngày 23/9/2022,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, với nội dung chính như sau:

- Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp một số đường tỉnh bị hư hỏng nặng;

Dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định;

- Chủ đầu tư: Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định;

- Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Định;

- Cơ quan phê duyệt dự án đầu tư: UBND tỉnh Bình Định;

- Địa điểm xây dựng: Huyện Hoài Ân, An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Tây Sơn, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế): Ngày 01/3/2019-06/9/2021.

**Điều 2. Kết quả đầu tư**  
**1. Nguồn vốn đầu tư**

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Dự toán được phê duyệt	Giá trị quyết toán	Thực hiện			
			Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị QT được duyệt	Số vốn đã thu hồi so với giá trị QT được duyệt	Số vốn phải thu hồi so với giá trị QT được phê duyệt
<b>Tổng số</b>	<b>431.952.807</b>	<b>424.072.338.541</b>	<b>424.314.809</b>	<b>318.385</b>	<b>11.740</b>	<b>549.115.459</b>
<b>1. Đã thanh toán</b>			<b>424.314.809</b>			
<b>1.1. Vốn đầu tư công</b>			<b>424.314.809</b>			
- Nguồn vốn Ngân hàng thế giới WB			400.419.402			
+ Năm 2019			66.927.448			
+ Năm 2020			227.236.926			
+ Năm 2021			106.255.028			
- Nguồn Ngân sách tỉnh			13.617.706			
+ Nguồn vốn Đối ứng ODA năm 2017			2.779.145			
+ Nguồn Đầu tư tập trung			5.645.270			
Năm 2017			731.156			
Năm 2018			656.832			
Năm 2019			2.829.413			
Năm 2021			1.427.869			
+ Nguồn cấp quyền sử dụng đất			2.282.116			
Năm 2018			1.002.510			
Năm 2020			1.279.606			
+ Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022			2.911.175			
- Nguồn ngân sách huyện			10.277.701			
+ Nguồn ngân sách huyện Phù			1.576.654			

Cát năm 2019						
+ Nguồn ngân sách huyện Tây Sơn năm 2019			315.461			
+ Nguồn ngân sách huyện Tuy Phước năm 2019			583.701			
+ Nguồn ngân sách thị xã An Nhơn			7.801.885			
Nguồn kết dư ngân sách năm 2020			879.640			
Nguồn tiền sử dụng đất năm 2020			6.831.363			
Nguồn tiền sử dụng đất năm 2020 (kéo dài)			90.882			
Trong đó:						
Bồi thường, GPMB	9.652.657,541	9.962.240				309.582,459
Xây dựng	395.321.116	395.321.116				
Quản lý dự án	4.077.350	4.077.350				
Tư vấn đầu tư	12.728.410	12.976.119			11.740	235.969
Chi phí khác	2.292.805	1.977.984	318.385			3.564

## 2. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
<b>Tổng cộng</b>	<b>431.952.807.000</b>	<b>424.072.338.541</b>
<b>A- Bồi thường, GPMB:</b>	<b>10.076.129.000</b>	<b>9.652.657.541</b>
<b>B- Chi phí xây dựng:</b>	<b>392.075.819.000</b>	<b>395.321.116.000</b>
- Xây lắp	392.075.819.000	386.721.671.000
- Hạng mục chung		7.792.644.000
- Bảo hiểm		806.801.000
Trong đó:		
<b>I- Gói thầu C1-BD-W7</b>		<b>66.435.163.000</b>
1. Khôi phục sửa chữa và nâng cấp tuyến ĐT.640 (Ông Đô-Tuy Phước)		47.643.029.000

- Xây lắp		46.184.309.000
- Hạng mục chung		1.333.050.000
- Bảo hiểm		125.670.000
2. Khôi phục sửa chữa và nâng cấp tuyến ĐT.635 cũ (QL19 - QL19B)		18.792.134.000
- Xây lắp		18.371.054.000
- Hạng mục chung		369.750.000
- Bảo hiểm		51.330.000
<b>II- Gói thầu C1-BD-W11: Khôi phục sửa chữa và nâng cấp tuyến đường ĐT.629</b>		<b>64.308.566.000</b>
- Xây lắp		62.388.566.000
- Hạng mục chung		1.800.000.000
- Bảo hiểm		120.000.000
<b>III- Gói thầu C1-BD-W13</b>		<b>170.675.141.000</b>
1. Khôi phục, sửa chữa đường trục KKT Nhơn Hội-Tuyến chính		122.074.191.000
- Xây lắp		120.399.721.000
- Hạng mục chung		1.481.935.000
- Bảo hiểm		192.535.000
2. Khôi phục, sửa chữa đường trục KKT Nhơn Hội-Tuyến nhánh		48.600.950.000
- Xây lắp		47.705.420.000
- Hạng mục chung		788.065.000
- Bảo hiểm		107.465.000
<b>IV- Gói thầu C1-BD-W14</b>		<b>93.902.246.000</b>
1. Tuyến ĐH.34 (Đập Đá - Tây Vinh), đoạn từ cầu Thị Lụa đến giáp cầu An Vinh		25.000.741.000
- Xây lắp		24.483.764.000
- Hạng mục chung		516.977.000
2. Khôi phục sửa chữa và nâng cấp tuyến giao thông kết nối từ ĐT.631 (Chợ Cảnh Hàng, xã Nhơn Phong) đi cầu Phú Đa		9.795.378.000
- Xây lắp		9.461.229.000
- Hạng mục chung		290.961.000
- Bảo hiểm		43.188.000
3. Khôi phục sửa chữa và nâng cấp đường Tân Dân - Bình Thành ĐH.35		50.262.303.000

- Xây lắp		49.133.260.000
- Hạng mục chung		962.430.000
- Bảo hiểm		166.613.000
4. Khôi phục sửa chữa và nâng cấp tuyến ĐT.631 (đoạn từ Cây xăng dầu Cẩm Vy, xã Nhơn Hạnh đến giáp đường ĐT.640)		8.843.824.000
- Xây lắp		8.594.348.000
- Hạng mục chung		249.476.000
<b>C- Chi phí quản lý dự án:</b>	<b>4.111.806.000</b>	<b>4.077.350.000</b>
<b>D- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:</b>	<b>13.222.531.000</b>	<b>12.728.410.000</b>
<b>I. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư:</b>	<b>3.704.992.000</b>	<b>3.606.061.000</b>
1. Khảo sát, lập BC nghiên cứu khả thi	3.209.415.000	3.197.673.000
2. Giám sát khảo sát	118.036.000	92.927.000
3. Thẩm tra BC Nghiên cứu khả thi	62.080.000	0
4. Đánh giá tác động môi trường	315.461.000	315.461.000
<b>II. Giai đoạn tư vấn lập TK BVTC:</b>	<b>9.517.539.000</b>	<b>9.122.349.000</b>
1. Khảo sát, lập thiết kế BVTC-Dự toán	3.779.583.000	3.765.086.000
2. Giám sát khảo sát	15.903.000	15.902.000
3. Thẩm tra thiết kế BVTC-Dự toán	270.014.000	218.557.000
4. Lập HSMT và đánh giá HSĐT	683.751.000	400.000.000
5. Giám sát thi công	4.147.143.000	4.110.164.000
-Gói thầu C1-BD-CS3		1.392.724.000
-Gói thầu C1-BD-CS4		2.717.440.000
6. Giám sát chính sách an toàn MT và xã hội	271.952.000	270.430.000
-Gói thầu C3-BD-CS1		81.161.000
-Gói thầu C3-BD-CS4		189.269.000
7. Giám sát đánh giá đầu tư xây dựng	349.193.000	342.210.000
<b>Đ- Chi phí khác:</b>	<b>11.278.032.000</b>	<b>2.292.805.000</b>
1. Phí thẩm định báo cáo NCKT	39.107.000	39.106.000
2. Phí thẩm định thiết kế BVTC-Dự toán	211.122.000	172.395.000
3. Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT	341.876.000	307.232.000
4. Bảo hiểm	806.801.000	0
5. Hạng mục chung	7.792.645.000	0
6. Chi phí đảm bảo an toàn GT (bổ sung)	258.219.000	0

7. Chi phí kiểm toán	1.467.581.000	1.455.687.000
- Kiểm toán BCTC (theo hiệp định vay)		456.640.000
- Kiểm toán độc lập		999.047.000
- Thăm tra phê duyệt quyết toán	360.681.000	318.385.000
<b>E- Chi phí dự phòng</b>	<b>1.188.490.000</b>	<b>0</b>

### 3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
<b>Tổng số</b>			<b>424.072.338.541</b>	<b>424.072.338.541</b>
Tài sản dài hạn (tài sản cố định).			424.072.338.541	424.072.338.541

### 4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản

- Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.
- Chi phí không tạo nên tài sản: không.

### 5. Vật tư thiết bị tổn động: không.

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

**1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:** Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: đồng.

TT	Nội dung	Số tiền
	<b><u>Tổng số</u></b>	<b><u>424.072.338.541</u></b>
	<b>Vốn đầu tư công</b>	<b>424.072.338.541</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đã được thanh toán</b>	<b>424.314.809.000</b>
	- Nguồn vốn Ngân hàng thế giới WB	400.419.402.000
	+ Năm 2019	66.927.448.000
	+ Năm 2020	227.236.926.000
	+ Năm 2021	106.255.028.000
	- Nguồn Ngân sách tỉnh	13.617.706.000
	+ Nguồn vốn Đối ứng ODA năm 2017	2.779.145.000
	+ Nguồn Đầu tư tập trung	5.645.270.000
	Năm 2017	731.156.000
	Năm 2018	656.832.000
	Năm 2019	2.829.413.000
	Năm 2021	1.427.869.000

	+ Nguồn cấp quyền sử dụng đất	2.282.116.000
	<i>Năm 2018</i>	<i>1.002.510.000</i>
	<i>Năm 2020</i>	<i>1.279.606.000</i>
	+ Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	2.911.175.000
	- Nguồn Ngân sách huyện	10.277.701.000
	+ Nguồn ngân sách huyện Phù Cát năm 2019	1.576.654.000
	+ Nguồn ngân sách huyện Tây Sơn năm 2019	315.461.000
	+ Nguồn ngân sách huyện Tuy Phước năm 2019	583.701.000
	+ Nguồn ngân sách thị xã An Nhơn	7.801.885.000
	<i>Nguồn kết dư ngân sách năm 2020</i>	<i>879.640.000</i>
	<i>Nguồn tiền sử dụng đất năm 2020</i>	<i>6.831.363.000</i>
	<i>Nguồn tiền sử dụng đất năm 2020 (kéo dài)</i>	<i>90.882.000</i>
<b>2</b>	<b>Vốn đã thu hồi</b>	<b>11.740.000</b>
<b>3</b>	<b>Vốn phải thu hồi</b>	<b>549.115.459</b>
<b>4</b>	<b>Vốn chưa được thanh toán</b>	<b>318.385.000</b>

Các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán (14/5/2022) là:

* Tổng nợ phải thu là:	549.115.459đ. Trong đó:
- Bồi thường, GPMB:	309.582.459đ
- Tư vấn đầu tư:	235.969.000đ
+ Giám sát khảo sát lập DA:	14.377.000đ
+ Lập HSMT và đánh giá HSDT:	221.592.000đ
- Chi phí khác (Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT):	3.564.000đ
* Tổng nợ phải trả:	318.385.000đ
- Chi phí khác ( <i>Thẩm tra phê duyệt quyết toán</i> ):	318.385.000đ

**2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:** Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng.

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định	Tài sản ngắn hạn
<b><u>Tổng số</u></b>	<b><u>424.072.338.541</u></b>	
Sở Giao thông vận tải	127.971.781.028	
Ban Quản lý Khu kinh tế	50.948.935.891	
Ban Quản lý Bảo trì đường bộ thuộc Sở Giao thông Vận tải	127.499.433.108	
UBND thị xã An Nhơn	96.581.814.909	
UBND huyện Phù Cát	21.070.373.605	

**Điều 4.** Đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý KKT tỉnh, Giám đốc Ban QLDA NN và PTNT tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 5;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn TỰ Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn TỰ Công Hoàng**